

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Quốc Dũng

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2020

3223
CÔNG TY
PHẦN
THỰC
SÀI GÒN
H
P. HỒ CHÍ
H
T
N
KIM
ÁNH
TNH
M TO
C
HỒ CHÍ

Số: 160320.008/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được lập ngày 15 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Thành phố Hồ Chí Minh (AISC). Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 28 tháng 02 năm 2019.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AISC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2020

Lê Kim Yến

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 476.465.746.688 | 572.126.761.239 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 39.109.678.098 | 49.784.730.733 |
| 111 | 1. Tiền | | 30.769.743.463 | 38.784.730.733 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 8.339.934.635 | 11.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 146.533.103.538 | 165.691.990.787 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 164.833.867.538 | 206.019.317.414 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 06 | 2.791.091.671 | 3.132.028.920 |
| 133 | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | | - | 83.484.774 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 07 | 30.548.626.680 | 5.854.302.844 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (51.640.482.351) | (49.418.670.398) |
| 139 | 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | | - | 21.527.233 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 09 | 289.239.545.082 | 346.015.683.435 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 296.037.815.154 | 355.958.086.766 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (6.798.270.072) | (9.942.403.331) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.583.419.970 | 10.634.356.284 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 14 | 1.071.349.685 | 1.434.997.926 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 512.070.285 | 9.199.358.358 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 63.439.444.622 | 66.990.054.874 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 623.935.000 | 879.970.865 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 07 | 623.935.000 | 879.970.865 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 29.855.775.438 | 32.489.459.116 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 24.208.786.501 | 25.256.088.536 |
| 222 | - Nguyên giá | | 121.694.179.921 | 117.672.034.588 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (97.485.393.420) | (92.415.946.052) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 12 | 2.694.854.794 | 4.399.160.770 |
| 225 | - Nguyên giá | | 4.756.728.610 | 6.057.927.610 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.061.873.816) | (1.658.766.840) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 13 | 2.952.134.143 | 2.834.209.810 |
| 228 | - Nguyên giá | | 4.317.451.250 | 4.142.451.250 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.365.317.107) | (1.308.241.440) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 651.806.880 | 751.259.870 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 651.806.880 | 751.259.870 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 04 | 15.891.391.939 | 15.891.391.939 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 35.223.629.691 | 35.223.629.691 |
| 254 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (19.332.237.752) | (19.332.237.752) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 16.416.535.365 | 16.977.973.084 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 14 | 16.416.535.365 | 16.977.973.084 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 539.905.191.310 | 639.116.816.113 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 334.982.514.832 | 446.653.791.394 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 324.722.828.392 | 435.005.574.958 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 165.240.614.512 | 277.216.839.728 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 1.590.038.944 | 879.054.401 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16 | 5.221.534.944 | 949.623.305 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 14.104.968.507 | 20.324.903.133 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 17 | 4.403.620.708 | 122.132.259 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 12.735.980.773 | 9.023.660.949 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 19 | 115.106.787.313 | 124.862.030.777 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 6.319.282.691 | 1.627.330.406 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 10.259.686.440 | 11.648.216.436 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 18 | 2.800.554.000 | 3.389.254.000 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 19 | 7.459.132.440 | 8.258.962.436 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 204.922.676.478 | 192.463.024.719 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 204.922.676.478 | 192.463.024.719 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 105.300.000.000 | 105.300.000.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 105.300.000.000 | 105.300.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 782.715.818 | 782.715.818 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 42.044.681.136 | 34.493.007.196 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 56.795.279.524 | 51.887.301.705 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 18.390.953.825 | 13.996.932.003 |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 38.404.325.699 | 37.890.369.702 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 539.905.191.310 | 639.116.816.113 |

Nguyễn Quốc Dũng

Bùi Thị Ánh Tuyết



Bùi Thị Diễm Phúc
 Người lập

Bùi Thị Ánh Tuyết
 Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Dũng
 Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 965.951.408.968 | 973.660.071.995 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 23 | 18.359.879.761 | 21.285.254.587 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 947.591.529.207 | 952.374.817.408 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 24 | 748.789.191.740 | 777.323.605.289 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 198.802.337.467 | 175.051.212.119 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 18.368.800.684 | 4.665.488.033 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | 23.059.376.675 | 21.735.541.612 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 6.884.032.386 | 6.316.521.324 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 27 | 124.759.010.730 | 94.983.188.475 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 27.714.742.667 | 23.703.556.755 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 41.638.008.079 | 39.294.413.310 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 29 | 8.620.877.117 | 8.059.089.533 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 30 | 1.223.214.968 | 667.535.122 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 7.397.662.149 | 7.391.554.411 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 49.035.670.228 | 46.685.967.721 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31 | 10.631.344.529 | 7.291.802.661 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | 1.503.795.358 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>38.404.325.699</u> | <u>37.890.369.702</u> |

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Bùi Thị Diễm Phúc
Người lập

Bùi Thị Ánh Tuyết
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Dũng
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | | 1.005.407.851.950 | 981.710.460.858 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | | (847.515.669.332) | (950.166.963.596) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | | (74.616.289.874) | (64.680.807.939) |
| 04 | 4. Tiền lãi vay đã trả | | (6.800.129.490) | (6.271.457.291) |
| 05 | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (6.600.184.540) | (7.213.476.184) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 25.174.468.195 | 43.924.981.083 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (75.267.096.941) | (75.021.325.698) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 19.782.949.968 | (77.718.588.767) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (4.112.089.650) | (11.721.462.549) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 257.053.364 | 185.454.545 |
| 27 | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 874.000.774 | 804.171.722 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (2.981.035.512) | (10.731.836.282) |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 279.026.472.034 | 391.581.266.644 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (288.426.316.085) | (299.039.922.376) |
| 35 | 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | (1.155.229.409) | (2.110.379.329) |
| 36 | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (17.699.158.600) | (18.106.601.750) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (28.254.232.060) | 72.324.363.189 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (11.452.317.604) | (16.126.061.860) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 49.784.730.733 | 65.393.948.782 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 777.264.969 | 516.843.811 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 03 | 39.109.678.098 | 49.784.730.733 |

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Bùi Thị Diễm Phúc
Người lập

Bùi Thị Ánh Tuyết
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Dũng
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 11 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 105.300.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 105.300.000.000 đồng; tương đương 10.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|--------------------------------|---------------------|----------------------------------|
| - Chi nhánh Hà Nội | Hà Nội | Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật |
| - Chi nhánh Đắk Lắk | Tỉnh Đắk Lắk | Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật |
| - Chi nhánh Đà Nẵng (*) | TP. Đà Nẵng | Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật |
| - Chi nhánh Đồng Tháp (*) | Tỉnh Đồng Tháp | Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật |
| - Chi nhánh Bạc Liêu (*) | Tỉnh Bạc Liêu | Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật |
| - Chi nhánh Vĩnh Long | Tỉnh Vĩnh Long | Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật |
| - Chi nhánh Gia Lai | Tỉnh Gia Lai | Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật |
| - Chi nhánh Kiên Giang (*) | Tỉnh Kiên Giang | Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật |
| - Trạm dịch vụ Bảo vệ thực vật | TP. Hồ Chí Minh | Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật |
| - Chi nhánh Khánh Hòa (*) | Tỉnh Khánh Hòa | Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật |
| - Chi nhánh Cần Thơ | TP. Cần Thơ | Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật |
| - Chi nhánh Nghệ An | Tỉnh Nghệ An | Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật |
| - Chi nhánh Đồng Nai | Tỉnh Đồng Nai | Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật |
| - Xí nghiệp Hiệp Phước | TP. Hồ Chí Minh | Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật |
| - Chi nhánh Tân An (*) | Tỉnh Long An | Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật |
| - Chi nhánh An Giang (*) | Tỉnh An Giang | Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật |
| - Chi nhánh Myanmar | TP. Yangon, Myanmar | Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật |

(*) Công ty đã đăng ký tạm ngừng hoạt động thời hạn 01 năm đến hết tháng 07, 08/2020 đối với các chi nhánh này.

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của 4 Ngân hàng HSBC, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng BIDV, Ngân hàng Vietinbank (23.118 đồng/USD);
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ bình quân của 4 Ngân hàng HSBC, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng BIDV, Ngân hàng Vietinbank (23.226 đồng/USD).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị khác | 03 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 09 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 | năm |
| - Tài sản cố định khác | 05 - 06 | năm |
| - Quyền sử dụng đất | 50 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 | năm |
| - Bản quyền, bằng sáng chế | 05 | năm |

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu khuyến mại... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ bao gồm: các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, các khoản hỗ trợ khác... được hưởng dựa trên số nguyên vật liệu đã xác định là tiêu thụ trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Do lĩnh vực kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động sản xuất, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh mà chỉ lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 7.454.721.646 | 17.139.734.670 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 23.315.021.817 | 21.644.996.063 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 8.339.934.635 | 11.000.000.000 |
| | 39.109.678.098 | 49.784.730.733 |

(*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng, có giá trị 8.339.934.635 VND, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất là 5,5%/năm.

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn
Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào Công ty con | 35.223.629.691 | (19.332.237.752) | 35.223.629.691 | (19.332.237.752) |
| - Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào ⁽¹⁾ | 19.332.237.752 | (19.332.237.752) | 19.332.237.752 | (19.332.237.752) |
| - Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia ⁽²⁾ | 1.895.355.000 | - | 1.895.355.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa ⁽³⁾ | 13.996.036.939 | - | 13.996.036.939 | - |
| | 35.223.629.691 | (19.332.237.752) | 35.223.629.691 | (19.332.237.752) |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2564/BKH-ĐTRNN/ĐC1 ngày 14 tháng 11 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đăng ký đầu tư ra nước ngoài Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn tại Lào là 1.196.500 đô la Mỹ. Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại. Công ty con - Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào từ khi thành lập đến ngày 31/12/2019 đã có lỗ lũy kế vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu là 9,489 tỷ LAK tương ứng 24,5 tỷ VND. Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (chủ sở hữu) đã thông qua việc chuyển nhượng dự án đầu tư này và đang tìm kiếm đối tác chuyển nhượng.

(2) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600113 đăng ký điều chỉnh lần thứ 3 ngày 10 tháng 3 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đăng ký đầu tư ra nước ngoài Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn tại Cambodia là 300.000 đô la Mỹ, tương đương 4.950.000.000 đồng Việt Nam (theo tỷ giá năm 2008). Vốn đã chuyển ra nước ngoài tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 105.000 đô la Mỹ. Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại.



CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(3) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã đầu tư 13.996.036.939 VND, tương đương với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 61,74% (số đầu năm là 13.996.036.939 VND, tương đương với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 61,74%). Hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Thương Mại Mộc Hóa là cung ứng xuất khẩu lao động, mỗi giới thương mại, kinh doanh hàng nông sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

| Tên Công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết |
|---|----------------------------|---------------|---|
| - Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào | Lào | 100% | 100% Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật |
| - Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia | Cambodia | 100% | 100% Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật |
| - Công ty Cổ phần Thương Mại Mộc Hóa | Long An | 61,74% | 61,74% Cung ứng xuất khẩu lao động, mỗi giới thương mại, kinh doanh hàng nông sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật. |

(Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong năm: Xem thuyết minh số 37)



Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn
Khu phố 1, Nguyễn Văn Quý, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

5 . PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| <i>Khách hàng nước ngoài</i> | | | | |
| - Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào | 50.828.990.194 | (27.039.199.927) | 51.437.411.127 | (24.375.508.650) |
| - Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia | 33.077.712.942 | (26.865.485.945) | 32.066.183.374 | (24.375.508.650) |
| - Changzhou Eastchem International | 11.480.016.428 | - | 16.407.515.753 | - |
| - Các khách hàng khác | 5.918.208.000 | - | 2.963.712.000 | - |
| <i>Khách hàng trong nước</i> | 353.052.824 | (173.713.982) | 2.525.642.951 | - |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa | 114.004.877.344 | (24.349.518.684) | 152.056.263.336 | (24.806.347.166) |
| - Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ | 341.895.035 | - | 14.441.072.756 | - |
| - Đại lý Phạm Thu Hà | 5.336.218.777 | (5.336.218.777) | 5.336.218.777 | (5.336.218.777) |
| - Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Thiên An | 4.733.283.318 | (4.733.283.318) | 4.733.283.318 | (4.733.283.318) |
| - Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo | 1.808.872.609 | (1.266.210.826) | 1.808.872.609 | (904.436.304) |
| - Đại lý Nguyễn Thanh Hùng | 3.275.568.294 | (3.275.568.294) | 3.275.568.294 | (3.275.568.294) |
| - Cửa hàng Phương Đông | 3.389.393.558 | (3.389.393.558) | 3.389.393.558 | (3.389.393.558) |
| - Phải thu khách hàng khác | 2.337.674.089 | (2.337.674.089) | 2.337.674.089 | (2.337.674.089) |
| | 92.781.971.664 | (4.011.169.822) | 116.734.179.935 | (4.829.772.826) |
| | 164.833.867.538 | (51.388.718.611) | 206.019.317.414 | (49.181.855.816) |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan | | | | |
| | 44.899.624.405 | (26.865.485.945) | 62.914.771.883 | (24.375.508.650) |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)



6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty TNHH Thương mại - Kỹ thuật Song Hiệp Lợi | 1.121.612.800 | - | 1.110.185.560 | - |
| - Close Friend Co., Ltd | 419.760.000 | - | 419.760.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Lion Agrevo | 492.960.000 | - | - | - |
| - Trả trước cho người bán khác | 756.758.871 | (160.400.000) | 1.602.083.360 | (160.400.000) |
| | 2.791.091.671 | (160.400.000) | 3.132.028.920 | (160.400.000) |

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về lợi nhuận được chia | 15.000.000.000 | - | - | - |
| Phải thu về lãi tiền gửi | 28.492.872 | - | - | - |
| Tạm ứng | 1.964.968.961 | - | 2.406.791.043 | (33.715.532) |
| Ký cược, ký quỹ | 275.737.994 | - | 92.637.994 | - |
| Phải thu khuyến mại | 3.258.607.800 | - | 2.435.800.800 | - |
| Thuế GTGT được hoàn | 9.278.649.971 | - | - | - |
| Phải thu khác | 742.169.082 | (91.363.740) | 919.073.007 | (42.699.050) |
| | 30.548.626.680 | (91.363.740) | 5.854.302.844 | (76.414.582) |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 623.935.000 | - | 879.970.865 | - |
| | 623.935.000 | - | 879.970.865 | - |
| c) Phải thu khác là các bên liên quan | 15.000.000.000 | - | - | - |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, quận
7, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày
31/12/2019

8 . NỢ XẤU

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| - Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào | 33.077.712.942 | 6.212.226.997 | 32.066.183.374 | 7.690.674.724 |
| - Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ | 5.336.218.777 | - | 5.336.218.777 | - |
| - Đại lý Phạm Thu Hà | 4.733.283.318 | - | 4.733.283.318 | - |
| - Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Thiên An | 1.808.872.609 | 542.661.783 | 1.808.872.609 | 904.436.305 |
| - Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo | 3.275.568.294 | - | 3.275.568.294 | - |
| - Đại lý Nguyễn Thanh Hùng | 3.389.393.558 | - | 3.389.393.558 | - |
| - Cửa hàng Phương Đông | 2.337.674.089 | - | 2.337.674.089 | - |
| - Phải thu khách hàng khác | 5.623.470.160 | 1.186.822.616 | 9.943.535.605 | 4.876.948.197 |
| | 59.582.193.747 | 7.941.711.396 | 62.890.729.624 | 13.472.059.226 |

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 79.652.008.250 | - | 143.395.814.760 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 310.623.120 | - | 384.644.754 | - |
| Thành phẩm | 203.516.661.142 | (6.798.270.072) | 194.940.009.152 | (9.942.403.331) |
| Hàng hoá | 12.558.522.642 | - | 17.237.618.100 | - |
| | 296.037.815.154 | (6.798.270.072) | 355.958.086.766 | (9.942.403.331) |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 2.770.524.957 VND;

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: hàng tồn kho mất phẩm chất chủ yếu là hàng cận hạn, quá hạn sử dụng, hàng hư hỏng (bể chai, bao bì bị bục xi...). Các hàng tồn kho là hóa chất sẽ được Công ty thuê ngoài để xử lý đúng theo quy định của Bộ Tài nguyên môi trường về xử lý chất thải nguy hại, riêng đối với các công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu khác sẽ được Công ty tận dụng hoặc bán thanh lý;

- Toàn bộ hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm (xem thuyết minh số 19 - Vay và nợ thuê tài chính).

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|
| | VND | (Đã điều chỉnh) VND |
| Mua sắm | 86.100.000 | 185.552.990 |
| - Máy móc thiết bị | 86.100.000 | 185.552.990 |
| Xây dựng cơ bản | 565.706.880 | 565.706.880 |
| - Dự án kho Long An | 407.320.574 | 407.320.574 |
| - Dự án kho Mở rộng Cần Thơ | 158.386.306 | 158.386.306 |
| | 651.806.880 | 751.259.870 |

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | Tài sản cố định khác | | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|-----|----------------------|-----|------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Nguyên giá | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm (Đã điều chỉnh) | 57.941.834.471 | 36.257.760.155 | 19.340.325.024 | 2.859.925.242 | 1.272.189.696 | 117.672.034.588 | | | | | |
| - Mua trong năm | - | 2.440.222.945 | - | - | - | 2.440.222.945 | | | | | |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 1.596.319.695 | - | - | - | - | 1.596.319.695 | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | 1.301.199.000 | - | - | - | 1.301.199.000 | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | (307.000.000) | (562.556.678) | - | (446.039.629) | - | (1.315.596.307) | | | | | |
| Số dư cuối năm | 59.231.154.166 | 39.436.625.422 | 19.340.325.024 | 2.413.885.613 | 1.272.189.696 | 121.694.179.921 | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 39.966.175.487 | 30.698.486.113 | 17.706.232.477 | 2.819.947.458 | 1.225.104.517 | 92.415.946.052 | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | 2.876.554.608 | 1.889.751.824 | 670.097.427 | 10.903.032 | 29.355.552 | 5.476.662.443 | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | 661.069.927 | - | - | - | 661.069.927 | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | (86.983.339) | (535.262.034) | - | (446.039.629) | - | (1.068.285.002) | | | | | |
| Số dư cuối năm | 42.755.746.756 | 32.714.045.830 | 18.376.329.904 | 2.384.810.861 | 1.254.460.069 | 97.485.393.420 | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 17.975.658.984 | 5.559.274.042 | 1.634.092.547 | 39.977.784 | 47.085.179 | 25.256.088.536 | | | | | |
| Tại ngày cuối năm | 16.475.407.410 | 6.722.579.592 | 963.995.120 | 29.074.752 | 17.729.627 | 24.208.786.501 | | | | | |

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.397.408.380 đồng;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 75.989.375.563 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 3.023.813.590 | 3.034.114.020 | 6.057.927.610 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (1.301.199.000) | - | (1.301.199.000) |
| Số dư cuối năm | 1.722.614.590 | 3.034.114.020 | 4.756.728.610 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 1.355.355.450 | 303.411.390 | 1.658.766.840 |
| - Trích khấu hao | 457.354.123 | 606.822.780 | 1.064.176.903 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (661.069.927) | - | (661.069.927) |
| Số dư cuối năm | 1.151.639.646 | 910.234.170 | 2.061.873.816 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1.668.458.140 | 2.730.702.630 | 4.399.160.770 |
| Tại ngày cuối năm | 570.974.944 | 2.123.879.850 | 2.694.854.794 |

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị Quyền sử dụng đất VND | Bản quyền, bằng sáng chế VND | Phần mềm máy tính VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.213.389.900 | 533.175.000 | 395.886.350 | 4.142.451.250 |
| - Mua trong năm | - | - | 175.000.000 | 175.000.000 |
| Số dư cuối năm | 3.213.389.900 | 533.175.000 | 570.886.350 | 4.317.451.250 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 379.180.090 | 533.175.000 | 395.886.350 | 1.308.241.440 |
| - Khấu hao trong năm | 54.159.000 | - | 2.916.667 | 57.075.667 |
| Số dư cuối năm | 433.339.090 | 533.175.000 | 398.803.017 | 1.365.317.107 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 2.834.209.810 | - | - | 2.834.209.810 |
| Tại ngày cuối năm | 2.780.050.810 | - | 172.083.333 | 2.952.134.143 |

Trong đó

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 929.061.350 VND.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí bảo hiểm | 342.998.138 | 591.630.039 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 230.604.547 | 676.595.133 |
| Chi phí thuê kho | 493.197.000 | 166.772.754 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 4.550.000 | - |
| | <u>1.071.349.685</u> | <u>1.434.997.926</u> |
| b) Dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 145.254.390 | 240.634.197 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 1.762.442.899 | 1.840.392.577 |
| Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*) | 14.405.352.671 | 14.870.041.463 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 103.485.405 | 26.904.847 |
| | <u>16.416.535.365</u> | <u>16.977.973.084</u> |

(*) Là khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m² thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTĐ.05 ngày 27/6/2015 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/7/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| - Kolon Global Corporation | 15.535.778.496 | 15.535.778.496 | 10.674.563.200 | 10.674.563.200 |
| - Agria S.A | - | - | 10.040.412.320 | 10.040.412.320 |
| - Changzhou Eastchem International | 14.712.649.056 | 14.712.649.056 | 25.935.562.200 | 25.935.562.200 |
| - Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Nam Long Phát | 13.354.838.395 | 13.354.838.395 | 22.041.494.189 | 22.041.494.189 |
| - Forward International Ltd | - | - | 964.709.000 | 964.709.000 |
| - Novatic Chem Co., Ltd | 50.225.528.220 | 50.225.528.220 | 117.449.252.700 | 117.449.252.700 |
| - Jiangsu Sinamyang International Group Co.,Ltd | 12.713.912.400 | 12.713.912.400 | 8.624.963.380 | 8.624.963.380 |
| - Công ty TNHH UPL Việt Nam | 626.860.500 | 626.860.500 | 3.897.326.685 | 3.897.326.685 |
| - Chi nhánh I - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nhật Tiến | 5.723.131.779 | 5.723.131.779 | 9.232.922.339 | 9.232.922.339 |
| - Yongnong Biosciences Co.,Ltd | 3.322.247.040 | 3.322.247.040 | 1.710.905.600 | 1.710.905.600 |
| - Ancom Crop Care SDN BHD | 1.737.595.125 | 1.737.595.125 | 2.285.662.950 | 2.285.662.950 |
| - Long Fat Global Co., Ltd | - | - | 2.398.499.034 | 2.398.499.034 |
| - Phải trả các đối tượng khác | 47.288.073.501 | 47.288.073.501 | 61.960.566.131 | 61.960.566.131 |
| | 165.240.614.512 | 165.240.614.512 | 277.216.839.728 | 277.216.839.728 |

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|----------------------------|---------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | 298.556.273 | 24.718.300.179 | 24.774.852.696 | - | 242.003.756 |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | - | 790.312.099 | 790.312.099 | - | - |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | 591.802.661 | 10.631.344.529 | 6.600.184.540 | - | 4.622.962.650 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | 59.264.371 | 2.405.631.986 | 2.108.327.819 | - | 356.568.538 |
| Tiền thuế đất | - | - | 2.750.583.042 | 2.750.583.042 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 19.000.001 | 19.000.001 | - | - |
| | - | 949.623.305 | 41.315.171.836 | 37.043.260.197 | - | 5.221.534.944 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(4-T)
CHI CÔNG ANH
27
TP
22

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 206.035.155 | 122.132.259 |
| - Trích trước chương trình phải trả khách hàng | 4.197.585.553 | - |
| | 4.403.620.708 | 122.132.259 |

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 180.805.309 | 401.992.139 |
| - Bảo hiểm xã hội | 44.817.711 | 515.217.629 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 934.396.650 | 732.555.250 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 11.575.961.103 | 7.373.895.931 |
| + Phải trả về chương trình bán hàng | 5.605.968.996 | 4.171.482.091 |
| + Phải trả lãi ký quỹ | 151.031.762 | 284.304.641 |
| + Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển | 256.521.730 | 35.967.399 |
| + Phải trả chiết khấu thanh toán | 1.244.164.918 | 266.280.665 |
| + Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại | 230.599.358 | 581.627.307 |
| + Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng | 3.929.108.665 | 1.820.826.941 |
| + Các khoản phải trả, phải nộp khác | 158.565.674 | 213.406.887 |
| | 12.735.980.773 | 9.023.660.949 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 2.800.554.000 | 3.389.254.000 |
| | 2.800.554.000 | 3.389.254.000 |
| c) Phải trả khác là các bên liên quan | 1.819.481.831 | 280.297.644 |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2019 | | Trong năm | | 31/12/2019 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 122.329.801.368 | 122.329.801.368 | 277.859.832.034 | 286.935.296.085 | 113.254.337.317 | 113.254.337.317 |
| - Ngân hàng TNHH MTV HSBC ⁽¹⁾ | - | - | 23.284.647.950 | 15.678.678.350 | 7.605.969.600 | 7.605.969.600 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾ | 41.587.780.000 | 41.587.780.000 | 101.235.758.377 | 93.674.051.657 | 49.149.486.720 | 49.149.486.720 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh ⁽³⁾ | 34.035.392.400 | 34.035.392.400 | 110.787.760.210 | 104.879.959.610 | 39.943.193.000 | 39.943.193.000 |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁴⁾ | 46.706.628.968 | 46.706.628.968 | 32.709.366.100 | 72.702.606.468 | 6.713.388.600 | 6.713.388.600 |
| - Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁵⁾ | - | - | 9.842.299.397 | - | 9.842.299.397 | 9.842.299.397 |
| Vay cá nhân ⁽⁶⁾ | 70.000.000 | 70.000.000 | - | - | 70.000.000 | 70.000.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 2.462.229.409 | 2.462.229.409 | 1.966.469.996 | 2.646.249.409 | 1.782.449.996 | 1.782.449.996 |
| - Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam ⁽⁷⁾ | 1.146.229.409 | 1.146.229.409 | 475.449.996 | 1.155.229.409 | 466.449.996 | 466.449.996 |
| - Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁸⁾ | 1.316.000.000 | 1.316.000.000 | 1.491.020.000 | 1.491.020.000 | 1.316.000.000 | 1.316.000.000 |
| | 124.862.030.777 | 124.862.030.777 | 279.826.302.030 | 289.581.545.494 | 115.106.787.313 | 115.106.787.313 |



CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Thỏa thuận chung về tiện ích số VNM 152626 ngày 18 tháng 5 năm 2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Tổng hạn mức tiện ích là 7.000.000 USD và 1.350.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: tài trợ tiện ích nhập khẩu và thẻ tín dụng HSBC;
 - Lãi suất cho vay: theo từng khoản vay;
 - Số dư tại ngày 31/12/2019: 7.605.969.600 VND;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp hàng tồn kho tại từng thời điểm theo hợp đồng VNM 091059/MS sửa đổi lần thứ 4 ngày 02/12/2014 và cầm cố tiền gửi theo hợp đồng cầm cố số VNM 110716/DUL.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-201901103 ngày 30/10/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ;
 - Hình thức đảm bảo: Thẻ chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 1700-LCL-201500653 ngày 25/09/2015 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung.
 - Số dư tại ngày 31/12/2019: 49.149.486.720 VND.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 266/2018-HĐCVHM/NHCT902-SPC ngày 24/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ;
 - Hình thức đảm bảo: quyền tài sản theo hợp đồng số 172/2015-HĐTC/NHCT902-SPC ngày 30/09/2015; quyền sử dụng đất theo hợp đồng số 025/2014/HĐTC-KHDN ngày 07/05/2014; quyền sử dụng đất theo hợp đồng số 101/2013-HĐTC-KHDN;
 - Số dư tại ngày 31/12/2019: 39.943.193.000 VND.
- (4) Văn bản số 846/2019/5778006/HĐTD ngày 27 tháng 05 năm 2019 sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 383/2014/5778006/HĐ ngày 28/04/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C;
 - Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ;
 - Hình thức đảm bảo: tín chấp;
 - Số dư tại ngày 31/12/2019: 6.713.388.600 VND.
- (5) Hợp đồng tín dụng số HDTD.010/SCB.HCM/2019 ngày 02/08/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 4.000.000 USD;
 - Mục đích vay: Cung cấp tài chính cho việc mua hoặc nhập khẩu hàng hóa cần thiết cho hoạt động kinh doanh thông thường, bảo lãnh mở L/C;
 - Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ;
 - Hình thức đảm bảo: Thẻ chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp hàng tồn kho với giá trị ít nhất bằng 2.000.000 USD và hợp đồng các khoản phải thu với giá trị ít nhất bằng 2.000.000 USD;
 - Số dư tại ngày 31/12/2019: 9.842.299.397 VND.

(6) Khoản vay các cá nhân có lãi suất 08%/năm, hình thức đảm bảo: tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

(7) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2018-00012-000 ngày 23/02/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam;
- Tài sản thuê: xe Ford Ranger 4x2 XLS MT;
- Tổng giá trị hợp đồng: 3.322.350.000 đồng;
- Thời hạn thanh toán: thanh toán theo lịch trả nợ;
- Số dư tại ngày 31/12/2019 là: 1.515.962.436 đồng, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 466.449.996 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(8) Hợp đồng tín dụng 1700-LAV-201701181 ngày 28/08/2017 (kèm theo hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02 ngày 06/12/2018 gia hạn thời gian giải ngân vốn cho vay đến hết ngày 28/02/2019) với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 11.700.000.000 đồng;
- Mục đích vay: xây dựng kho thành phẩm 36m x 78m tại lô C1-C3, khu công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Lãi suất: 8%/năm;
- Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng số 1700-LCL-201701010 ngày 28/08/2017. Giá trị tài sản là 16.770.000.000 đồng;
- Số dư tại ngày 31/12/2019 là: 7.725.620.000 đồng, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.316.000.000 đồng.

(6) Khoản vay các cá nhân có lãi suất 08%/năm, hình thức đảm bảo: tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

(7) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2018-00012-000 ngày 23/02/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam;
- Tài sản thuê: xe Ford Ranger 4x2 XLS MT;
- Tổng giá trị hợp đồng: 3.322.350.000 đồng;
- Thời hạn thanh toán: thanh toán theo lịch trả nợ;
- Số dư tại ngày 31/12/2019 là: 1.515.962.436 đồng, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 466.449.996 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(8) Hợp đồng tín dụng 1700-LAV-201701181 ngày 28/08/2017 (kèm theo hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02 ngày 06/12/2018 gia hạn thời gian giải ngân vốn cho vay đến hết ngày 28/02/2019) với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 11.700.000.000 đồng;
- Mục đích vay: xây dựng kho thành phẩm 36m x 78m tại lô C1-C3, khu công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thời hạn vay: 84 tháng;
- Lãi suất: 8%/năm;
- Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng số 1700-LCL-201701010 ngày 28/08/2017. Giá trị tài sản là 16.770.000.000 đồng;
- Số dư tại ngày 31/12/2019 là: 7.725.620.000 đồng, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.316.000.000 đồng.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Quỹ đầu tư phát triển | | Lợi nhuận chưa phân phối | | Cộng |
|--------------------------------------|---------------------------|---|----------------------|---|-----------------------|---|--------------------------|---|------------------|
| | VND | % | VND | % | VND | % | VND | % | |
| Số dư đầu năm trước | 105.300.000.000 | | 782.715.818 | | 27.548.934.866 | | 46.257.076.663 | | 179.888.727.347 |
| Lãi trong năm trước | - | | - | | - | | 37.890.369.702 | | 37.890.369.702 |
| Chi trả cổ tức năm 2017 | - | | - | | - | | (17.901.000.000) | | (17.901.000.000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | | - | | 6.944.072.330 | | (6.944.072.330) | | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | | - | | - | | (6.944.072.330) | | (6.944.072.330) |
| Thù lao từ HĐQT và Ban kiểm soát | - | | - | | - | | (471.000.000) | | (471.000.000) |
| Số dư cuối năm trước | 105.300.000.000 | | 782.715.818 | | 34.493.007.196 | | 51.887.301.705 | | 192.463.024.719 |
| Số dư đầu năm nay | 105.300.000.000 | | 782.715.818 | | 34.493.007.196 | | 51.887.301.705 | | 192.463.024.719 |
| Lãi trong năm nay | - | | - | | - | | 38.404.325.699 | | 38.404.325.699 |
| Chi trả cổ tức năm 2018 (*) | - | | - | | - | | (17.901.000.000) | | (17.901.000.000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*) | - | | - | | 7.551.673.940 | | (7.551.673.940) | | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | - | | - | | - | | (7.551.673.940) | | (7.551.673.940) |
| Thù lao từ HĐQT và Ban kiểm soát (*) | - | | - | | - | | (492.000.000) | | (492.000.000) |
| Số dư cuối năm nay | 105.300.000.000 | | 782.715.818 | | 42.044.681.136 | | 56.795.279.524 | | 204.922.676.478 |

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

| | Tỷ lệ % | Số tiền VND |
|---|---------|----------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế | 100,00% | 37.890.369.702 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển | 19,93% | 7.551.673.940 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 19,93% | 7.551.673.940 |
| Chia trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.700 | 47,24% | 17.901.000.000 |
| Thù lao từ HĐQT và Ban kiểm soát | 1,30% | 492.000.000 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 11,60% | 4.394.021.822 |

105-0
NHÀ
3 TY T
KIỂM
AASO
TP. HỒ
HỒ CHÍ
GÒN
LÂN
TY
232-0

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | Cuối năm VND | Tỷ lệ (%) | Đầu năm VND |
|--|------------|------------------------|------------|------------------------|
| Vốn góp của Công ty mẹ - Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV | 59,33% | 62.470.000.000 | 59,33% | 62.470.000.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 0,00% | 42.830.000.000 | 0,00% | 42.830.000.000 |
| | <u>59%</u> | <u>105.300.000.000</u> | <u>59%</u> | <u>105.300.000.000</u> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|------------------|------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 105.300.000.000 | 105.300.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 105.300.000.000 | 105.300.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm | 732.555.250 | 938.157.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm | 17.901.000.000 | 17.901.000.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 17.901.000.000 | 17.901.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền | (17.699.158.600) | (18.106.601.750) |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | (17.699.158.600) | (18.106.601.750) |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm | 934.396.650 | 732.555.250 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 10.530.000 | 10.530.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 10.530.000 | 10.530.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 10.530.000 | 10.530.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 10.530.000 | 10.530.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 10.530.000 | 10.530.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần | | |

e) Cổ tức

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|---------------|--------------|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: | 7.371.000.000 | - |
| - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | 7.371.000.000 | - |

e) Các quỹ công ty

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 42.044.681.136 | 34.493.007.196 |
| | <u>42.044.681.136</u> | <u>34.493.007.196</u> |

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|------------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| - Từ 1 năm trở xuống | 1.074.272.734 | 1.094.968.192 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 586.363.640 | 1.508.181.828 |

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản là văn phòng, nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|------------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| - Từ 1 năm trở xuống | 1.118.181.818 | 1.732.690.909 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 1.552.545.455 | 889.500.000 |

Công ty có ký Hợp đồng thuê đất tại các địa điểm sau:

- Hợp đồng thuê đất tại phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho hàng và trạm xử lý chất thải. Diện tích khu đất thuê là 16.754 m². Đối với diện tích 15.496 m² không thuộc phạm vi lô giới, thời hạn thuê kể từ ngày 25/07/2000 đến ngày 01/01/2046; đối với diện tích 1.258 m² thuộc phạm vi lô giới, thời hạn thuê kể từ ngày 25/07/2000 cho đến khi Nhà nước thực hiện mở rộng đường theo quy hoạch. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại thành phố Pleiku để sử dụng với mục đích xây dựng Trung tâm điều hành siêu thị nông nghiệp với thời hạn 50 năm kể từ ngày 24/11/2015. Diện tích khu đất thuê là 10.690 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một hoặc hai lần mỗi năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất tại thành phố Cần Thơ để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng phân phối nông dược với thời hạn thuê kể từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 01/10/2045. Diện tích khu đất thuê là 3.640,5 m². Theo hợp đồng này, Công ty trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Hợp đồng thuê đất Hiệp Phước với diện tích 42.123 m² thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005. Tiền thuê đất trả trước một lần vào thời điểm thuê.

d) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 161.284,49 | 613,50 |

| e) Nợ khó đòi đã xử lý | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| | 877.192.935 | 668.624.561 |
| - Công ty TNHH Vinh Hiền | 21.224.845 | 21.224.845 |
| - Hợp tác xã Thịnh Phát | 26.018.647 | 26.018.647 |
| - Cửa hàng Văn Xinh | 66.238.251 | 66.238.251 |
| - Ông Trần Hoàng Nam | 26.000.000 | 26.000.000 |
| - Ông Giang Minh Tường | 17.147.520 | 17.147.520 |
| - Ông Đinh Đoàn Đơn Vương | 12.975.674 | 12.975.674 |
| - Ông Lê Thanh Tùng | 12.339.549 | 12.339.549 |
| - Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Minh Trí | 21.889.448 | 21.889.448 |
| - Các đối tượng khác | 673.359.001 | 464.790.627 |

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu khách hàng có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng chưa thể thi hành án do các khách hàng này không còn tài sản để thu hồi.

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 962.495.049.188 | 973.660.071.995 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 3.456.359.780 | - |
| | 965.951.408.968 | 973.660.071.995 |
| Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37) | 217.992.037.151 | 249.831.667.308 |

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 14.142.646.985 | 10.081.880.973 |
| Hàng bán bị trả lại | 1.137.120.880 | 10.374.711.161 |
| Giảm giá hàng bán | 3.080.111.896 | 828.662.453 |
| | 18.359.879.761 | 21.285.254.587 |

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 748.756.485.950 | 787.324.543.178 |
| Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ | 25.903.126 | - |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 2.939.316.338 | - |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (2.932.513.674) | (10.000.937.889) |
| | 748.789.191.740 | 777.323.605.289 |

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 902.493.646 | 319.061.021 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 15.000.000.000 | 492.840.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 1.559.208.710 | 2.109.766.767 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 906.207.492 | 1.654.643.072 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 890.836 | 89.177.173 |
| | 18.368.800.684 | 4.665.488.033 |

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay và thuê tài chính | 6.884.032.386 | 6.316.521.324 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm | 12.687.851.513 | 6.590.718.551 |
| Lãi nhận ký quỹ, ký cược | 138.611.479 | 166.088.111 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 3.348.881.297 | 8.601.630.301 |
| Chi phí tài chính khác | - | 60.583.325 |
| | 23.059.376.675 | 21.735.541.612 |

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 23.258.069.003 | 13.785.283.074 |
| Chi phí nhân công | 59.599.575.752 | 51.627.279.838 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.167.597.549 | 669.635.502 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 18.474.577.151 | 17.540.571.613 |
| Chi phí khác bằng tiền | 22.259.191.275 | 11.360.418.448 |
| | 124.759.010.730 | 94.983.188.475 |

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.316.615.348 | 1.564.012.613 |
| Chi phí nhân công | 9.508.507.203 | 6.628.146.978 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 341.854.393 | 585.915.554 |
| Thuế, phí, lệ phí | 404.249.432 | 378.868.026 |
| Chi phí dự phòng | 2.430.380.327 | 3.707.228.062 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.851.140.307 | 4.492.037.108 |
| Chi phí khác bằng tiền | 8.861.995.657 | 6.347.348.414 |
| | 27.714.742.667 | 23.703.556.755 |

2232
CÔNG TY
HẠN
CHỨC
SÀI GÒN
HỒ CHÍ MINH

100
C
C
H
H
QUẢN

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận Đông, quận
7, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày
31/12/2019

29 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 9.742.059 | 187.638.893 |
| Thu nhập từ chiết khấu thương mại | 379.442.010 | 116.113.958 |
| Thu nhập bán phế liệu | 58.508.640 | - |
| Thu nhập từ gia công sản phẩm | - | 751.800.000 |
| Thu nhập từ bán phuy | 4.965.909.098 | 5.065.454.550 |
| Thu nhập cho thuê kho | 2.247.045.297 | 1.815.889.673 |
| Thu nhập khác | 960.230.013 | 122.192.459 |
| | 8.620.877.117 | 8.059.089.533 |

30 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|----------------------|--------------------|
| Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất | 975.025.404 | 521.932.026 |
| Các khoản bị phạt | 95.482.722 | 114.052.757 |
| Chi phí khác | 152.706.842 | 31.550.339 |
| | 1.223.214.968 | 667.535.122 |

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 49.035.670.228 | 46.685.967.721 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 19.397.394.688 | 114.052.757 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (15.777.264.969) | (10.341.007.174) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 52.655.799.947 | 36.459.013.304 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 10.531.159.989 | 7.291.802.661 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | 100.184.540 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | 591.802.661 | 513.476.184 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (6.600.184.540) | (7.213.476.184) |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm | 4.622.962.650 | 591.802.661 |

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 674.928.109.273 | 737.667.613.856 |
| Chi phí nhân công | 84.322.346.060 | 76.141.870.135 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.597.915.013 | 4.934.207.512 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 31.983.042.106 | 30.145.537.143 |
| Chi phí khác bằng tiền | 42.632.833.796 | 29.428.547.167 |
| | 840.464.246.248 | 878.317.775.813 |

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|---------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 39.109.678.098 | - | 49.784.730.733 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 196.006.429.218 | (51.480.082.351) | 212.753.591.123 | (49.258.270.398) |
| | 235.116.107.316 | (51.480.082.351) | 262.538.321.856 | (49.258.270.398) |
| | | | Giá trị sổ kế toán | |
| | | | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
| | | | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | | | 122.565.919.753 | 133.120.993.213 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 180.777.149.285 | 289.629.754.677 |
| Chi phí phải trả | | | 4.403.620.708 | 122.132.259 |
| | | | 307.746.689.746 | 422.872.880.149 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| a) Số tiền đi vay thực thu trong năm | | |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 279.026.472.034 | 391.581.266.644 |
| b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | | |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 288.426.316.085 | 299.039.922.376 |

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết số 02/NQ-BVTVSG-HDQT ngày 24/02/2020, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019 với tỷ lệ 7% (700 đồng/ 1 cổ phần). Ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 13/03/2020, ngày thanh toán là ngày 13/04/2020.

Ngoài các sự kiện đã được công bố trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN
 Theo khu vực địa lý

| | Việt Nam | Nước ngoài | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|-----------------|-----------------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 735.798.496.851 | 211.793.032.356 | 947.591.529.207 |
| Tài sản bộ phận | 516.115.401.043 | 23.789.790.267 | 539.905.191.310 |
| Tổng chi phí mua tài sản cố định | 4.211.542.640 | - | 4.211.542.640 |

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Tên đơn vị | Mối quan hệ |
|--|-------------|
| - Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV | Công ty mẹ |
| - Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào | Công ty con |
| - Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia | Công ty con |
| - Công ty Cổ phần Thương Mại Mộc Hóa | Công ty con |
| - Ông Nguyễn Quốc Dũng | Giám đốc |

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 19.)



NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch phát sinh trong năm:


| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 217.992.037.151 | 249.831.667.308 |
| - Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào | 3.379.408.393 | 5.520.095.189 |
| - Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia | 199.955.529.375 | 204.914.689.295 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa | 14.657.099.383 | 39.396.882.824 |
| Chi trả cổ tức | 10.619.934.000 | 4.372.914.000 |
| - Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV | 10.619.934.000 | 4.372.914.000 |
| Nhận cổ tức, lợi nhuận | 15.000.000.000 | 492.840.000 |
| - Công ty Cổ phần Thương Mại Mộc Hóa | - | 492.840.000 |
| - Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia | 15.000.000.000 | - |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | 21.878.315.428 | - |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa | 21.878.315.428 | - |
| Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính: | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 44.899.624.405 | 62.914.771.883 |
| - Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào | 33.077.712.942 | 32.066.183.374 |
| - Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia | 11.480.016.428 | 16.407.515.753 |
| - Công ty Cổ phần Thương Mại Mộc Hóa | 341.895.035 | 14.441.072.756 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 15.000.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia | 15.000.000.000 | - |
| Phải trả khác | 1.819.481.831 | 280.297.644 |
| - Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia | 890.352.502 | 272.571.744 |
| - Công ty Cổ phần Thương Mại Mộc Hóa | 929.129.329 | 7.725.900 |
| Giao dịch với các bên liên quan khác như sau: | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
| Thu nhập của Ban Giám đốc | 1.650.852.963 | 1.986.485.575 |
| Thù lao của Hội đồng Quản trị | 192.000.000 | 192.000.000 |


38 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Thành phố Hồ Chí Minh (AISC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố, chi tiết như sau:

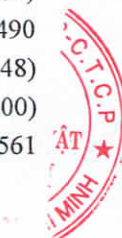
| | <u>Mã số</u> | <u>Phân loại lại</u> <u>VND</u> | <u>Đã trình bày trên</u> <u>BCTC năm trước</u> <u>VND</u> |
|--|--------------|------------------------------------|---|
| Bảng cân đối kế toán | | | |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 25.256.088.536 | 12.894.499.853 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 751.259.870 | 13.112.848.553 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | | | |
| Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 981.710.460.858 | 848.593.274.808 |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (950.166.963.596) | (948.195.389.614) |
| Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (64.680.807.939) | (79.910.826.154) |
| Tiền lãi vay đã trả | 04 | (6.271.457.291) | (6.196.549.065) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 43.924.981.083 | 131.132.631.490 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (75.021.325.698) | (16.212.251.348) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (18.106.601.750) | (17.880.643.200) |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 516.843.811 | 574.882.561 |


Bùi Thị Diễm Phúc
Người lập


Bùi Thị Ánh Tuyết
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Dũng
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2020



HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84.24) 3824 1990 | **F:** (84.24) 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

T: (84.28) 3945 0505 - (84.28) 3945 0606 | **F:** (84.28) 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84.2033) 627 571 | **F:** (84.2033) 627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam